

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCTH-CTK

Đồng Tháp, ngày

tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 8 năm 2023

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách 7 tháng đầu năm (tính đến 31/8/2023) đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (chỉ đạt 98,70%), trong khi đó chi ngân sách 7 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước (bằng 114,48%). Nguyên nhân chi ngân sách tăng cao hơn cùng kỳ năm trước là do tăng chi đầu tư xây dựng cơ bản và tăng chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu.

Tín dụng 7 tháng đầu năm 2023 tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng thấp chỉ đạt 6,30% so với cuối năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 đạt 10,19% so với cuối năm 2021).

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 31/7/2023 ước đạt 4.877.382 triệu đồng, đạt 64,26% dự toán năm và bằng 98,70% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 4.714.358 triệu đồng, đạt 63,37% dự toán năm và bằng 100,50% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 1.292.281 triệu đồng, đạt 80,77% dự toán năm và bằng 120,44% cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương tính đến 31/7/2023 đạt 9.519.128 triệu đồng, đạt 60,29% dự toán năm và bằng 114,48% cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 7.842.724 triệu đồng, đạt 59,45% dự toán năm và bằng 103,60% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 4.825.123 triệu đồng, đạt 51,58% dự toán năm và bằng 105,03% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 7/2023 ước đạt 65.341 tỷ đồng, bằng 106,04% so với thời điểm 31/12/2022. Tổng dư nợ tín dụng đạt 100.161 tỷ đồng, bằng 106,30% so với thời điểm 31/12/2022; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 74.072 tỷ đồng, tăng 4,54% so với cuối năm 2022, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 26.089 tỷ đồng, tăng 11,63% so với cuối năm 2022. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (65.804 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.515 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.348 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức

tín dụng là 1,01%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với cuối năm 2022.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong tháng 08-2023 chủ yếu tập trung cho thu hoạch cây trồng vụ Hè thu và xuống giống vụ Thu đông 2023. Tới ngày 17/8/2023 về cơ bản đã thu hoạch xong cây trồng vụ Hè thu và xuống giống gần đạt kế hoạch đối với cây trồng vụ Thu đông.

2.1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Vụ Hè thu 2023, toàn Tỉnh đã xuống giống được 198.955 ha, tăng 2,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích Lúa đạt 185.760 ha, tăng 1,64% (tăng 2.992 ha) so với cùng kỳ năm trước, đạt 99,39% kế hoạch xuống giống năm 2023 (KH: 186.900 ha); diện tích lúa Hè thu đã thu hoạch đạt 173.203 ha, đạt 94,77% so với cùng kỳ năm trước và đạt 93,24% diện tích xuống giống, năng suất lúa trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 65,8 tạ/ha (cao hơn cùng kỳ năm 2022 là 1,79 tạ/ha). Đến thời điểm hiện tại đã có 06 huyện, thành phố thu hoạch dứt điểm vụ lúa Hè thu năm 2023. Cụ thể, thành phố Cao Lãnh, các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành, các huyện, thành phố còn lại lúa đang giai đoạn trổ chín chuẩn bị thu hoạch.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày xuống giống được 13.195 ha, tăng 8,53% (tăng 1.037 ha) so với cùng kỳ năm trước, gồm một số cây hoa màu chủ yếu sau: Ngô (bắp) 2.290 ha, sản lượng thu hoạch 17.483 tấn; Khoai lang 168 ha, sản lượng 2.668 tấn; Đậu các loại 84 ha, sản lượng 180 tấn; Rau các loại 6.539 ha, sản lượng 127.296 tấn.

Song song với thu hoạch lúa Hè thu, bà con nông dân bắt đầu xuống giống lúa vụ Thu đông năm 2023. Diện tích xuống giống ước đạt 97.502 ha, đạt 84,05% so với kế hoạch (KH: 116.000 ha) tập trung ở các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Châu Thành, Lai Vung, Lấp Vò, Tam Nông, chủ yếu ở giai đoạn mạ - trổ chín chưa có diện tích lúa cho thu hoạch. Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Thu đông 2023 đến ngày 15/7/2023 ước đạt 4.771 ha gồm các loại như: Bắp (Ngô) 523 ha, Khoai lang 234 ha, Rau các loại 2.566 ha, tập trung chủ yếu huyện Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành và huyện Hồng Ngự, các huyện còn lại đang chuẩn bị xuống giống những loại cây phù hợp với địa phương.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng

Trên cây lúa

- Bệnh đen lép hạt (lem lép): diện tích nhiễm 2.079 ha, trong đó nhiễm nặng 35 ha với tỉ lệ 20-30%, nhiễm trung bình 437 ha với tỉ lệ 10-20%, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín;

- Bệnh bạc lá (cháy bìa): diện tích nhiễm 544 ha, trong đó nhiễm trung bình 94 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với tỷ lệ 20-30%;

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 2 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng với tỷ lệ 5-10%;

Trên cây hoa màu: Sâu bệnh hại trên hoa màu xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới, sâu bệnh gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Ngoài ra, các đối tượng khác như: chuột, bọ trĩ (bù lạch), bệnh lem lép hạt, vàng lá chín sớm xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Số lượng của đàn trâu, bò và gia cầm tăng so với cùng kỳ, hiện nay giá bán các sản phẩm chăn nuôi khá ổn định, ít giao động, thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, do diễn biến thời tiết cũng như khí hậu, nguồn thức ăn dùng cho chăn nuôi tăng đã ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm chăn nuôi, làm giảm lợi nhuận của người nuôi.

Ước tính số lượng đàn gia súc, gia cầm đến thời điểm báo cáo: Trâu 1.800 con (bằng 105,3% so cùng kỳ); Bò 22.018 con (bằng 104,5% so cùng kỳ); Lợn 107.897 con (bằng 104,8% so cùng kỳ); Gia cầm 7.116 ngàn con (bằng 102,2% so cùng kỳ). Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng chủ yếu 8 tháng đầu năm 2023 gồm: Sản lượng thịt lợn (heo) hơi xuất chuồng đạt 21.312 tấn (bằng 104,7% so cùng kỳ), sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 181 tấn (bằng 104,0% cùng kỳ), sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.284 tấn (bằng 104,3% cùng kỳ), sản lượng gia cầm hơi xuất chuồng đạt 8.843 tấn (bằng 104,8% cùng kỳ). Bên cạnh đó sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác như trứng gia cầm các loại 240.510 ngàn quả (bằng 104,9% cùng kỳ).

Tình hình dịch bệnh trên vật nuôi: Trong tháng, ghi nhận 01 ổ đại chó tại xã Bình Phú, huyện Tân Hồng, số mắc bệnh, chết, tiêu hủy 01 con với trọng lượng 10 kg. Lũy kế năm 2023, ghi nhận 02 ổ dịch tả heo Châu phi tại xã Tân Phú, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tổng số lượng tiêu hủy là 34 con heo với tổng trọng lượng 1.524 kg (Trong đó: 602kg heo thịt và 922 kg heo nái – đực), 02 ổ đại chó tại xã Phú Điền, huyện Tháp Mười và xã Bình Phú, huyện Tân Hồng chết, tiêu hủy 02 con.

Về công tác tiêm phòng:

+ Tiêm phòng cúm đợt I/2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 04/6/2023): tiêm phòng được 207.347 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 29,55% tổng đàn; 3.785.123 con

vịt mũi 1 đạt 72,11 % tổng đàn; 32.551 con gà mũi 2 đạt tỷ lệ 24,86% tổng đàn; 640.804 con vịt mũi 2 đạt 41,2% tổng đàn.

+ Tiêm phòng cúm đợt II/2023 (từ ngày 05/6/2023 đến ngày 9/8/2023): tiêm phòng được 107.778 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 16,19% tổng đàn; 2.504.922 con vịt mũi 1 đạt 48,7% tổng đàn; 31.584 con gà mũi 2 đạt 25,64% tổng đàn; 448.801 con vịt mũi 2 đạt 35,41% tổng đàn.

Vệ vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong tháng cấp cho các huyện, thành phố 641 lít thuốc diệt côn trùng. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 8.928 lít thuốc tiêu độc sát trùng và 641 lít thuốc diệt côn trùng để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới đạt 83 ha, bằng 94,32% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 101,43 nghìn m³, tăng 22,27% so với cùng kỳ; củi khai thác đạt 253,95 nghìn ste, tăng 1,76% so với cùng kỳ. Trong tháng không xảy ra xảy ra vụ cháy rừng; tính đến thời điểm 15/7/2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã xảy ra 03 vụ cháy Rừng, tăng 02 vụ so với cùng kỳ với diện tích bị thiệt hại 23,13ha, tăng 22,68 ha so cùng kỳ. Từ những vụ cháy rừng xảy ra, những tháng cuối năm trong giai đoạn giao mùa công tác PCCCR sẽ được quan tâm và tăng cường không để xảy ra vụ nào trên địa bàn. Cụ thể: UBND Tỉnh yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an Tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông và Tân Hồng chỉ đạo lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc triển khai công tác PCCCR tại các chủ rừng, thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng.

2.3. Thủy sản

Diện tích nuôi thả thủy sản trên địa bàn Tỉnh đến thời điểm 15/8 đạt 3.578 ha, trong đó diện tích cá tra nuôi thâm canh 1.471 ha. Ước tính sản lượng thu hoạch thủy sản tháng 8 năm 2023 đạt 53.387 tấn; trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 49.573 tấn (riêng sản lượng cá tra thâm canh đạt 37.776 tấn), sản lượng khai thác đạt 3.814 tấn. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023 sản lượng thu hoạch thủy sản toàn Tỉnh ước đạt 391.878 tấn bằng 102,61% so cùng kỳ, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 379.684 tấn bằng 102,06% cùng kỳ; riêng cá tra thâm canh đạt 323.473 tấn, bằng 101,89%, sản lượng thủy sản khai thác đạt 12.194 tấn bằng 123,10% cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh thủy sản trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không đáng kể, chỉ xảy ra cục bộ không lây lan thành dịch. Chủ yếu trên cá tra xuất hiện bệnh xuất huyết, gan thận mủ, ký sinh trùng, sung bóng hơi, vàng da, thối đuôi; Ếch bệnh xuất huyết, chướng hơi, đỏ đùi, ngoẹo cổ, đường ruột; Cá điêu hồng bệnh xuất huyết, ký sinh trùng; Cá lóc, cá rô, cá sặc rằn bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, đen mình, đường ruột. Các đối tượng thủy sản khác như tôm càng xanh, thát lát cườm, lươn, ... vẫn phát triển ổn định. Về thủy sản khai thác trong tự nhiên sản lượng 12.194 tấn trong 8 tháng đầu năm 2023.

Giá thành sản xuất cá tra thịt hiện nay trung bình 26.847 đồng/kg (tăng 517 đồng/kg so với cùng kỳ), xấp xỉ với giá bán, người nuôi gần như không có lợi nhuận. Các loài thủy sản khác đều có giá thành nuôi tăng so với cùng kỳ. Nguyên nhân chi phí nuôi trồng tăng là do các chi phí đầu vào như thuốc, hóa chất, thức ăn, con giống đều tăng, ngoài ra do tình hình tiêu thụ khó khăn nên thời gian nuôi các kéo dài cũng là một nguyên nhân. Bên cạnh đó tình hình chăn nuôi nhỏ lẻ còn phổ biến nên việc tiếp nhận thông tin và giám sát dịch bệnh còn hạn chế gây khó khăn trong việc giám sát và phòng chống dịch bệnh.

Các tháng còn lại của năm 2023 thị trường xuất khẩu cá tra Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, các thị trường tiêu thụ chính vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc so với các tháng đầu năm. Đối với cá tra giống, tình hình tiêu thụ vẫn ổn định, tuy nhiên do nguồn cung giảm (nguyên nhân do một số cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống sau khi thu hoạch đã không tái sản xuất và hiện nay vào mùa mưa lũ thời tiết, chất lượng nước thay đổi đã làm tỷ lệ sống của cá ương giảm) nên giá cá tra giống có tăng hơn so với tháng trước. Đối với các đối tượng thủy sản khác thì tình hình tiêu thụ vẫn thuận lợi, giá bán vẫn ổn định.

3. Sản xuất công nghiệp và Phát triển Doanh nghiệp

3.1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong 8 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng ở mức thấp. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 8 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng 4,75%. Chỉ số tồn kho ngành Công nghiệp chế biến tăng cao trong tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (tồn kho tăng 20,04%).

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 8/2023 so với tháng trước, ước tăng 16,22%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 342,77%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,22%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,76%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,62%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác (+342,77%, do tăng cường khai thác cung ứng cho dự án

cao tốc An Hữu – Cao Lãnh); Cá philê đông lạnh (+22,88%); Gạo xay xát, lau bóng (+3,04%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+3,13%); Thức ăn thủy sản (+22,96%); Áo quần các loại (+18,78%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+15,47%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+14,79%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+8,61%); Bê tông tươi (+3,46%); Bia (+8,94%); Nước sản xuất (+5,18%).

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, IIP ước tăng 4,75% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 63,22%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,48%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,93%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 8,91%.

Mức tăng trưởng của các sản phẩm chủ lực so với cùng kỳ năm trước phân theo các ngành cấp II như sau:

- Ngành khai khoáng: Cát khai thác giảm 61,56%;
- Ngành chế biến chế tạo: Cá philê đông lạnh tăng 7,63%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 30,05%; Thức ăn thủy sản tăng 0,54%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 145,31%; Áo quần các loại tăng 0,69%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 30,35%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 40,17%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự giảm 16,79%; Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời giảm 0,27%; Bia giảm 14,90%;
- Ngành sản xuất và phân phối điện: điện thương phẩm tăng 0,93%;
- Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải: Khai thác, quản lý và cung cấp nước tăng 6,44%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/8/2023 so với tháng trước tương đối ổn định (chỉ tăng 0,39%), so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 5,99%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, số lao động giảm 1,63% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng đầu năm, số lao động đang làm việc giảm ở các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến chế tạo (giảm 1,75%), khai khoáng (giảm 2,63%), sản xuất và phân phối điện (giảm 0,89%). Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 11,76%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,40% lao động; doanh nghiệp FDI giảm 2,85% lao động so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và chỉ số tồn kho (CSTK) ngành Công nghiệp chế

biến, chế tạo tháng 8/2023 đều tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước: CSTT tăng 14,12% và CSTK tăng 20,04%. Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 14,69%, CSTK tăng 18,64%;
- Sản xuất đồ uống: CSTT tăng 2,01%, CSTK tăng 179,78%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 104,02%, CSTK tăng 41,80%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 9,86%, CSTK tăng 33,67%;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: CSTT tăng 38,10%, CSTK tăng 142,58%;

Riêng 2 ngành có CSTT giảm, CSTK tăng gồm:

- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 43,38%, CSTK tăng 2,06%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 23,19%, CSTK tăng 164,26%;

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,95% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 7/2023, tỉnh Đồng Tháp có 49 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 329.890 triệu đồng. Trong đó, có 46 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 267.890 triệu đồng, 03 CTCP với tổng vốn đăng ký 62.000 triệu đồng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 376 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 2.126.735 triệu đồng, tạo thêm 1.873 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 09 DNTN với tổng vốn đăng ký 9.300 triệu đồng, 342 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 1.596.456 triệu đồng, 25 CTCP với tổng vốn đăng ký 520.979 triệu đồng;
- Phân theo khu vực kinh tế: có 09 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 41.210 triệu đồng, 115 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 754.680 triệu đồng, 252 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.330.845 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 7 tháng đầu năm 2023 là 242 doanh nghiệp, tăng 29 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp

quay lại hoạt động là 88 doanh nghiệp, giảm 49 doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể là 75 doanh nghiệp, giảm 197 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trong tháng 8/2023 đều tăng mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023 vốn đầu tư phát triển thực hiện do trung ương và địa phương quản lý tăng 40,42% so cùng kỳ năm trước.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 8/2023, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 561.555 triệu đồng, so với tháng trước tăng 8,52%, so với cùng kỳ năm trước tăng 10,29%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 31.492 triệu đồng, tăng 5,91% so với tháng trước nhưng giảm 38,70% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 530.063 triệu đồng, tăng 8,68% so với tháng trước và tăng 15,78% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 527.632 triệu đồng, tăng 8,63% so với tháng trước và tăng 25,68% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 16.923 triệu đồng, tăng 6,91% so với tháng trước nhưng giảm 66,12% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 4.247.896 triệu đồng, tăng 40,42% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 352.245 triệu đồng, tăng 1,79% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 3.895.651 triệu đồng, tăng 45,42% so với cùng kỳ năm trước. Việc nguồn vốn đầu tư tăng mạnh là do Tỉnh đẩy nhanh việc giải ngân nguồn vốn các công trình hạ tầng trên địa bàn tỉnh nhất là các công trình có tổng mức đầu tư lớn.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 8/2023 ước đạt 530.063 triệu đồng, tăng 8,68% so với tháng trước và tăng 15,78% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 366.994 triệu đồng, tăng 8,95% so với tháng trước và tăng 21,43% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 163.069 triệu đồng, tăng 8,06% so với tháng trước và tăng 4,82% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.895.651 triệu đồng, tăng 45,42% so với cùng kỳ năm trước, đạt 57,68% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.855.062 triệu đồng, tăng 55,45% so với cùng kỳ, đạt 56,51% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.040.589 triệu đồng, tăng 23,53% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 61,16% kế hoạch năm.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Số công trình trong năm 2023 trên địa bàn Tỉnh là 950 công trình (do Tỉnh quản lý); trong đó, công trình chuyển tiếp là 447 công trình, công trình khởi công mới là 503 công trình. Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 8/2023 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng, được khởi công ngày 25/6/2023, dự kiến hoàn thành năm 2025. Giá trị thi công tính đến tháng 8/2023 ước đạt 579.916 triệu đồng, đạt 15,93% tổng mức vốn đầu tư, đạt 79,14% kế hoạch năm 2023 (kế hoạch vốn năm 2023 là 732.798 triệu đồng).

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 470.197 triệu đồng, đạt 21,57% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 8/2023 ước đạt 382.603/912.326 triệu đồng, đạt 41,94% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 8/2023 ước đạt 293.690/328.157 triệu đồng, đạt 89,50% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trờng Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 8/2023 được 346.797 triệu đồng, đạt 34,97% tổng mức vốn đầu tư.

5. Thương mại - Dịch vụ và du lịch:

Thương mại, dịch vụ là lĩnh vực bị ảnh hưởng mạnh nhất bởi dịch bệnh Covid-19. Quá trình phục hồi của khu vực này gặp nhiều khó khăn và kéo dài, đặc biệt là ngành du lịch và khách sạn, nhà hàng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2023 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước đặc biệt là lĩnh vực du lịch, lễ hành và khách sạn- nhà hàng.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong tháng 8/2023 ước đạt 10.639 tỷ đồng, tăng 1,25% so với tháng trước và tăng 14,31% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 8.419 tỷ đồng tăng 1,01% so với tháng trước và tăng 13,90% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, hầu hết các nhóm hàng thương mại đều có doanh thu tăng so với tháng trước và tăng cao so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, tăng cao nhất là nhóm vật phẩm văn hóa giáo dục (+10,95%); kế đến là nhóm hàng may mặc (+2,05%). Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước tăng cao nhất là nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (+33,61%); kế đến là hàng hóa khác (+34,69%) và xăng dầu các loại (+30,47%).

Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 1.506 tỷ đồng, tăng 1,20% so với tháng trước và tăng 24,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.478 tỷ đồng và dịch vụ lưu trú đạt 27 tỷ đồng. Nguyên nhân doanh thu trong tháng 8/2023 tăng cao là do nhu cầu vui chơi, du lịch của người dân tăng cao trong dịp hè và nhu cầu mua sắm chuẩn bị năm học mới, ngoài ra một phần nguyên nhân là do ngành này chưa hoàn toàn phục hồi hoàn toàn trong năm 2022.

Ngành du lịch lữ hành ước tính doanh thu đạt 4,9 tỷ đồng tăng 1,48% so với tháng trước và tăng 65,55% so với kỳ năm 2022.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 710 tỷ đồng tăng 4,27% so với tháng trước và tăng 0,97% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước tính đạt 84.353 tỷ đồng bằng 113,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp ước đạt 66.552 tỷ đồng bằng 111,80% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 12.059 tỷ đồng bằng 124,63% so với cùng kỳ năm 2022; Du lịch lữ hành ước đạt 28,7 tỷ đồng bằng 193,29% so với cùng kỳ năm 2022; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 5.713 tỷ đồng bằng 112,97% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung hoạt động hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn Tỉnh ổn định. Thị trường hàng hóa dồi dào, các chương trình giảm giá khuyến mãi giúp cho người tiêu dùng có nhiều trải nghiệm mua sắm đa dạng, nhiều lựa chọn. Giá cả tăng nhẹ nhưng ít ảnh hưởng tới nhu cầu mua sắm của người dân. Dự báo từ nay đến cuối năm nhu cầu hàng hóa tiêu dùng sẽ tăng lên, giá cả hàng hóa tương đối ổn định, không biến động nhiều nhờ các chính sách kiềm chế lạm phát của nhà nước tiếp tục phát huy hiệu quả.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 8/2023 ước đạt 3.275 ngàn

hành khách, tăng 1,61% so với tháng trước và tăng 7,74% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 890 ngàn tấn, tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 22,75% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 8/2023 ước tính đạt 77.126 ngàn lượt hành khách/km, tăng 1,23% so với tháng trước và tăng 12,43% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 85.299 ngàn tấn/km, tăng 1,37% so với tháng trước và tăng 26,74% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 8 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 25.459 ngàn hành khách bằng 110,05% so với cùng kỳ năm 2022. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 6.892 ngàn tấn bằng 112,37% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 8 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 589.783 ngàn lượt hành khách/km bằng 119,96% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 8 tháng đầu năm ước tính đạt 642.849 ngàn tấn/km bằng 109,75% so với cùng kỳ năm 2022;

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 8/2023 ước tính 261.775 triệu đồng tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 19,76% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 125.458 triệu đồng tăng 1,12% so với tháng trước và tăng 14,29% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 117.972 triệu đồng, tăng 1,58% so với tháng trước và tăng 27,77% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 18.345 triệu đồng, tăng 1,02% so với tháng trước và tăng 11,35% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 1.991.237 triệu đồng bằng 116,48% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 956.852 triệu đồng bằng 119,79% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 895.711 triệu đồng bằng 114,53% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 138.674 triệu đồng bằng 107,69% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, hoạt động vận tải của Tỉnh duy trì ổn định, các ngành đường bộ và đường thủy đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Dự báo hoạt động vận tải sẽ tăng mạnh do năm nay lễ Quốc khánh trùng vào ngày nghỉ cuối tuần, người dân được nghỉ 4 ngày nhu cầu đi lại của người dân sẽ tăng nhiều như tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng về quê ... trong dịp lễ 2/9.

5.3. Khách lưu trú

Trong tháng 8/2023, ngành du lịch của tỉnh tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững với các loại hình du lịch sinh

thái nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch trang trại, thân thiện với môi trường.... Đồng thời, các điểm tham quan du lịch và các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh tích cực nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, du lịch đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng của hoạt động lưu trú, du lịch trên địa bàn Tỉnh.

Trong 8 tháng đầu năm 2023 hoạt động lưu trú đạt 1.280 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 652 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,92% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 628.570 ngày khách tăng 27,20% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 14.020 lượt khách bằng 172,75% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 8 tháng đầu năm ước đạt 17.852 lượt khách bằng 281,84% so với 8 tháng đầu năm 2021.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Cả kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trong tháng 8/2023 đều tăng nhẹ so với tháng trước nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023 kim ngạch nhập khẩu bằng 93,85% và kim ngạch xuất khẩu bằng 97,65% cùng kỳ năm trước.

6.1. Xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 132.080 ngàn USD, tăng 1,22% so với tháng trước và bằng 93,35% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước Kinh tế nhà nước tăng 1,0%, Kinh tế tư nhân tăng 1,57% và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,67%; So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế nhà nước tăng 18,76%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 175,18% ; Kinh tế tư nhân giảm 32,65%. Trong các mặt hàng xuất khẩu chính, mặt hàng Thủy sản, so với tháng trước có giá trị xuất tăng 1,54 % và sản lượng tăng 1,97%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 0,67% và sản lượng tăng 0,50%. So với tháng cùng kỳ năm trước, mặt hàng thủy sản có giá trị xuất bằng 59,56% và sản lượng bằng 77,89%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 217,54% và sản lượng tăng 190,96%; Nguyên nhân xuất khẩu gạo tăng mạnh cả về giá trị và sản lượng tăng là do gần đây Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo khiến cho nguồn cung gạo trên thị trường gạo thế giới bị hạn chế, vì vậy nhu cầu thị trường với gạo Việt Nam tăng lên.

Nếu không tính mặt hàng xăng dầu tạm nhập tái xuất, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 8/2023 ước đạt 107.506 ngàn USD, tăng 1,29% so với tháng trước và bằng 89,72% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cho 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 1.041.104 ngàn USD, bằng 97,65% so với cùng kỳ năm 2022. Các mặt hàng có

giá trị xuất tăng là: Gạo có giá trị xuất tăng 107,17%, Hàng hóa khác có giá trị xuất tăng 20,50%; Các mặt hàng có giá trị xuất giảm: Thủy sản chế biến có giá trị xuất khẩu giảm 30,76%; mặt hàng bánh phồng tôm có giá trị xuất khẩu giảm 29,65% và mặt hàng sản phẩm May vớ có giá trị xuất khẩu giảm 1,56%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2023 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 58,37% tổng giá trị xuất khẩu; trong đó thủy sản chế biến chiếm 38,71%; gạo chiếm 19,66%. Nguyên nhân hai mặt hàng chủ lực của Tỉnh là Thủy sản chế biến và Gạo có kim ngạch xuất khẩu tăng giảm trái chiều là do sự biến động trên thị trường tiêu thụ thế giới. Với mặt hàng Thủy sản chế biến do lạm phát ở các nước tăng, người dân thắt chặt chi tiêu nên khối lượng tiêu thụ giảm xuống; Với mặt hàng Gạo do lo ngại nguồn cung bị thắt chặt (sau khi Ấn Độ cấm xuất khẩu một số loại gạo) nên các nước nhập khẩu gạo tăng cường nhập để tăng khối lượng dự trữ trong nước đã làm xuất khẩu gạo Việt Nam tăng mạnh, trong đó có Đồng Tháp.

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu của tỉnh Đồng Tháp trong 8 tháng đầu năm 2023 gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là mặt hàng Thủy sản chế biến. Dù các doanh nghiệp có nhiều cố gắng để khai thác thị trường, tận dụng các lợi thế cùng với sự hỗ trợ sát sao của các cấp, các ngành nhưng kim ngạch xuất khẩu vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Dự báo tình hình xuất khẩu ở các tháng cuối năm 2023 sẽ khả quan do nhu cầu nhập khẩu tăng để phục vụ các ngày lễ, tết ở các tháng cuối năm. Để thúc đẩy xuất khẩu các ngành chức năng cần triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nhanh các chính sách ưu đãi của Nhà nước, tăng cường xúc tiến thương mại, có chiến lược truyền thông, kết nối cung cầu hàng hóa với các kênh phân phối, mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa, nghiên cứu và tìm kiếm các thị trường mới ... góp phần giúp các doanh nghiệp ổn định sản xuất kinh doanh và xuất khẩu.

6.2. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 8/2023 ước tính đạt 57.079 ngàn USD, tăng 1,03% so với tháng trước và bằng 95,33% so với cùng kỳ năm trước. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất tân dược và nguyên liệu và phụ liệu dệt may. Ước tính trong tháng 8/2023 nhập khẩu mặt hàng mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 33.495 ngàn USD tăng 0,81% tháng trước và bằng 265,85% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 41.085 tấn, tăng 0,81% so với tháng trước và tăng 275,88% so với tháng cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 0,93% so với tháng trước và tăng 167,82% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu dệt may, da dày có giá trị nhập tăng 1,91% so với tháng trước và tăng 22,26% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập tăng 1,22% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 33,49%

so với cùng kỳ năm 2022.

Tổng kim ngạch nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 474.281 ngàn USD bằng 93,85% so với cùng kỳ năm 2022. Việc kim ngạch nhập khẩu 8 tháng đầu năm giảm chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng nguyên, phụ liệu dệt may và kim ngạch nhập khẩu của hàng khác giảm. Cụ thể từng mặt hàng nhập khẩu so cùng kỳ năm trước như sau: Kim ngạch nhập khẩu xăng dầu có giá trị nhập khẩu 301.555 ngàn USD bằng 122,17%; Nguyên phụ liệu tân dược có giá trị nhập khẩu 38.842 ngàn USD, bằng 263,89%; Nguyên phụ liệu dệt may có giá trị nhập khẩu 60.118 ngàn USD, bằng 78,06%; Hàng khác có giá trị nhập khẩu 73.767 ngàn USD bằng 45,88%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 8 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước tính xuất siêu 569.492 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 8/2023 ước tính xuất siêu 77.671 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

Giá cả thị trường hàng hóa tháng 8/2023 biến động mạnh ở mặt hàng gạo do ảnh hưởng bởi giá gạo trên thế giới. Các loại hàng hóa còn lại tương đối ổn định ngoài mặt hàng xăng, dầu được điều chỉnh theo biến động của thị trường thế giới. Sức tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng tăng nhẹ do nhu cầu không cao, trên thị trường hàng hóa vẫn dồi dào do nguồn cung đảm bảo (kể cả xăng, dầu).

7.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng dầu ngày 21/8/2023 điều chỉnh tăng so với tháng trước cụ thể sau: Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 24.600 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 23.336 đồng/lít, dầu hỏa là 22.300 đồng/lít, dầu diesel (0,05S_II) là 22.350 đồng/kg.

Giá lúa có xu hướng tăng so với tháng trước cụ thể: Giá lúa loại I từ 6.900-7.750 đồng/kg tăng 700 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 1000-1.750 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước); lúa thường giá từ 7.300 đồng/kg, tăng 700 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 2.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước). Thời gian qua giá lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tăng, đồng thời, thời tiết khá thuận lợi, lúa đạt năng suất cao, nông dân có lợi nhuận khoảng 10 triệu đồng/ha.

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn hiện 59.143 đồng/kg, tăng 3.143 đồng/kg so với tháng trước nhưng thấp hơn 4.079 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 72.000 đồng/kg; vịt trắng từ 48.417 đồng/kg.

Giá bán đối với các loài thủy sản thương phẩm, Cụ thể: Cá tra thương phẩm xuất khẩu có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con 26.500-27.000 đồng/kg (ổn

định so với tháng trước, thấp hơn 1.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước), Tôm thương phẩm loại I giá 180.000 - 200.000 đồng/kg (ổn định so với tháng trước), Cá điêu hồng 50.000 đồng/kg (tăng 2.000 đồng/kg so với tháng trước), cá sặc rằn 50.000 đồng/kg (ổn định so với tháng trước), cá lóc nuôi 50.000 đồng/kg (giảm 6.000 đồng/kg so với tháng trước), ếch 38.000 đồng/kg (ổn định so với tháng trước).

Mặc dù xuất khẩu cá tra gặp nhiều khó khăn trong những tháng đầu năm, giá cá tra đang có chiều hướng giảm. Song đáng mừng là các thị trường trọng tâm như Trung Quốc, Hồng Kông và Mỹ đang có những tín hiệu tích cực hơn. Bên cạnh đó, một số thị trường Đông Nam Á cũng được đánh giá là tiềm năng vì có nền kinh tế ổn định hơn, lạm phát thấp hơn cộng với lợi thế vị trí địa lý và ưu đãi thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA).

7.2. Chỉ số giá:

Giá xăng dầu được điều chỉnh nhiều lần theo hướng tăng kết hợp với giá lúa tăng đã làm cho chỉ số giá trong tháng 8/2023 tăng mạnh so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2023 của Tỉnh tăng mạnh 1,15% so với tháng trước, tăng 2,73% so với tháng 12/2022 và tăng 3,96% so với tháng cùng kỳ năm 2022; Bình quân cùng kỳ tăng 3,01%. Như vậy trong tháng 8/2023 giá cả thị trường có sự biến động khá mạnh theo hướng tăng do ảnh hưởng của giá xăng dầu và lương thực. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 08/2023 có 3 nhóm hàng có chỉ số giá tăng mạnh (>1%) so với tháng trước (Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,22%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,37%; Giao thông tăng 3,47%), không có nhóm hàng nào có chỉ số giá giảm; các nhóm hàng còn lại (ngoại trừ nhóm hàng May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,86%) đều có chỉ số giá tăng hoặc giảm thấp (dưới 0,30%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng sẽ ổn định do mặt hàng xăng dầu, lương thực đều đã ở mức khá cao so với những tháng đầu năm.

Chỉ số giá vàng tháng 8/2023 so với tháng trước tăng 0,42%; tăng 9,83 % so với tháng 08/2022; so tháng 12/2022 tăng 8,77%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8/2023 so với tháng trước tăng 1,48%; tăng 1,42% so với tháng 8/2022 nhưng giảm 1,48% so với tháng 12 năm trước.

8. Một số tình hình xã hội

8.1. Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 23 phiên giao dịch việc làm, có 313 đơn vị, doanh nghiệp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh

và có 7.415 lao động đến tham dự. Đến nay toàn tỉnh đã có 26.612 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 1.193 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 2.811 người; đã ký quyết định cho 8.948 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 144.256,04 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Tham mưu Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Từ đầu năm đến nay đã tuyển sinh và đào tạo cho 11.633 học viên, đạt 77,55% kế hoạch năm. Chia theo trình độ đào tạo gồm: cao đẳng 969 học viên, trung cấp 2.304 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 8.360 học viên.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 344 trường hợp (tăng 251 trợ cấp trường hợp, giảm trợ cấp 93 trường hợp), kết quả thăm tặng quà nhân dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2023). Tổng số trên 37 ngàn suất, số tiền trên 14 tỷ đồng (trong đó: quà Chủ tịch nước trên 19 ngàn suất, số tiền trên 05 tỷ đồng; quà Tỉnh, quà từ nguồn quỹ Đền ơn đáp nghĩa Tỉnh, nguồn theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND trên 17 ngàn suất, số tiền trên 09 tỷ đồng; quà huyện, thành phố và các nguồn vận động khác trên 01 ngàn suất, số tiền gần 500 triệu đồng).

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện chi trả trợ giúp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/NĐ-CP Chính phủ đến thời điểm 31/7/2023 là 69.309 đối tượng. Báo cáo sơ kết tình hình triển khai Kế hoạch chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đến các đối tượng hưởng trợ giúp xã hội tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 105 đối tượng.

8.2. Ngành Giáo dục và đào tạo

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy của năm học 2022-2023 và chuẩn bị cho việc khai giảng năm học mới năm học 2023-2024 vào ngày 05/9/2023.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, tỉnh có 15.678 thí sinh đăng ký; có 15.260 thí sinh dự thi xét tốt nghiệp (bao gồm 15.235 thí sinh chính quy, 25 thí sinh tự do), số thí sinh dự thi chỉ xét tuyển sinh đại học là 418.

Theo kết quả thi được công bố, số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Trung học phổ thông năm 2023 là 15.155 học sinh, đạt tỷ lệ 99,35%, giảm 0,03% so với tỷ lệ đỗ năm 2021-2022; số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên là 1.413

học sinh đạt tỷ lệ 94,67%, tăng 0,8% so với tỷ lệ đỗ năm học 2021-2022.

Kết quả xét công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2023 là 15.155 học sinh, đạt tỷ lệ 99,35%, giảm 0,07% so với tỷ lệ đỗ năm 2021-2022; số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên là 1.413 học sinh đạt tỷ lệ 95,67%, tăng 0,8% so với tỷ lệ đỗ năm học 2021-2022.

Để chuẩn bị cho năm học 2023 - 2024, các huyện, thành phố đã chủ động bố trí nguồn vốn sửa chữa cơ sở vật chất cho các cấp học. Việc khảo sát hiện trạng, lập thủ tục, hồ sơ... được tiến hành từ đầu năm nên đảm bảo việc thi công kịp thời phục vụ cho năm học mới. Ngành giáo dục tiếp tục khởi công xây dựng mới 311 phòng học, 599 phòng chức năng, các hạng mục phụ trợ hoàn thành đưa vào sử dụng,... trang bị bổ sung thiết bị mầm non cho 134 trường; trang bị 653 bộ máy vi tính cho các trường THPT; 95 phòng học ngoại ngữ cho cấp TH và THCS kịp thời cho năm học mới. Song song với việc đầu tư xây dựng mới bổ sung, công tác duy tu, bảo dưỡng trường lớp cũng được thực hiện hàng năm. Với tổng kinh phí 122,205 tỷ đồng, ngành giáo dục đang tiến hành sửa chữa khoảng 1.019 phòng học, 480 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ, đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình.

UBND Tỉnh đã Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2023 - 2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

**** Tụ trường, sinh hoạt học đường và khai giảng năm học***

(1) Tụ trường

- Học sinh lớp 1 tụ trường ngày 21 tháng 8 năm 2023.
- Học sinh các lớp còn lại tụ trường ngày 28 tháng 8 năm 2023.

(2) Tổ chức hoạt động “Sinh hoạt học đường”: Từ ngày 29 đến ngày 31 tháng 8 năm 2023 (*Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản hướng dẫn riêng*).

(3) Khai giảng năm học: Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên tổ chức khai giảng năm học lúc 07 giờ 30 phút, thứ Ba, ngày 05 tháng 9 năm 2023.

**** Ngày bắt đầu và kết thúc các học kỳ:***

(1) Học kỳ I: Bắt đầu từ ngày 05 tháng 9 năm 2023, kết thúc trước ngày 15 tháng 01 năm 2024 (*gồm, thời gian thực học, kiểm tra định kỳ cuối học kỳ và tổ chức các hoạt động giáo dục khác*).

(2) Học kỳ II: Bắt đầu từ sau khi kết thúc học kỳ I, kết thúc trước ngày 25

tháng 5 năm 2024 (gồm, thời gian thực học, kiểm tra định kỳ cuối năm học và tổ chức các hoạt động giáo dục khác).

(3) Kết thúc năm học: Trước ngày 31 tháng 5 năm 2024.

8.3. Ngành Y tế

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị cho công tác phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn. Truyền thông người dân thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo khuyến cáo của Bộ Y tế “thông điệp V2K” tại các nơi tập trung đông người, các lễ hội. Bên cạnh đó, luôn tăng cường công tác kiểm tra, phòng chống dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Tiếp tục rà soát các ổ dịch lây lan nhanh, tỷ lệ nặng cao, liên quan đến người về từ các nước đang bùng phát dịch và các nước có các biến chủng SARS-CoV-2. Luôn cập nhật, ban hành những công văn hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn về công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo của cấp trên. Tập trung công tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19.

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 31/7/2023 như sau: Sốt xuất huyết: 1.879 cas; Bệnh tiêu chảy 5.107 cas; Bệnh viêm gan do virus 89 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 1.799 cas; Bệnh cúm 4.638 cas; Lao phổi 109 cas; Bệnh sởi 02 cas.

8.4. Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Toàn Ngành tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2023); 78 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 – 19/8/2023) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 – 02/9/2023).

Khai mạc các Hội thi tạo sân chơi, giao lưu kinh nghiệm học hỏi phát huy tinh thần văn hoá văn nghệ như: Biểu diễn 04 chương trình nghệ thuật giao lưu Giữa tỉnh Đồng Tháp - Việt Nam với 02 tỉnh Prayveng và Pumasat – Campuchia; tổ chức Hội thi “Văn nghệ học sinh Đất Sen hồng” động giúp các em học sinh phát triển kỹ năng sinh hoạt tập thể, giao lưu, trau dồi năng khiếu nghệ thuật, rèn luyện phẩm chất đạo đức; tổ chức lớp tập huấn “Chuyên sâu” về thực hành nghi lễ dân gian, truyền thống trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2023”.

Trong tháng, cử 36 lượt HLV và 257 lượt VĐV tham dự 16 giải quốc gia, quốc tế và khu vực, đạt 25 HCV, 23 HCB, 42 HCD. Thành tích nổi bật trong tháng, Đội Đá cầu tham dự giải Vô địch Đá cầu Trẻ quốc gia năm 2023, đạt 10 HCV, 7 HCB, 1 HCD; Đội Judo tham dự thi đấu giải Vô địch trẻ Judo quốc gia năm 2023 đạt 3 HCV, 2 HCB và 14 HCD. Ngoài ra, CLB Bóng đá Đồng Tháp

tham dự giải Hạng Nhì Quốc gia năm 2023 đạt thành tích tốt, giành suất thăng hạng giải Hạng Nhất Quốc gia năm 2024.

8.5. Trật tự an toàn xã hội

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/7/2022 đến 15/8/2023 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nào. Tính từ đầu năm đến ngày 15/8/2023 toàn tỉnh xảy ra 2 vụ cháy, thiệt hại 4.100 triệu đồng; không có thiệt hại về người.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2022 đến ngày 16/8/2023 toàn tỉnh đã xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông, làm 62 người chết và 15 người bị thương; so với cùng kỳ năm trước, số vụ tăng 10, số người chết tăng 17 người, số người bị thương tăng 08 người. Trong số 60 vụ tai nạn giao thông, không có vụ tai nạn giao thông đường thủy./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ cục (3);
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP (11);
- Lưu TH +Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 31/7/2023:

	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Thực hiện tháng 7/2023 (triệu đồng)	So với	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.590.000	4.877.382	64,26	98,70
1. Thu nội địa	7.440.000	4.714.358	63,37	100,50
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	260.198	43,37	64,40
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	1.061.046	83,88	145,85
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	549.864	36,66	78,16
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	37.588	53,70	110,50
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	529.142	58,79	93,48
- Thu phí, lệ phí	455.000	268.737	59,06	85,60
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.292.281	80,77	120,44
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	163.024	108,68	64,94
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
	15.788.495	9.519.128	60,29	114,48
1. Chi cân đối ngân sách	13.191.488	7.842.724	59,45	103,60
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.561.000	1.819.824	51,10	235,54
- Chi thường xuyên	9.353.865	4.825.123	51,58	105,03
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	693.354	38,66	121,41
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	47.131	34,49	139,52
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	11.528	37,19	76,60
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	2.045.487	48,94	116,14
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	396.363	52,85	78,36
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	919.290	66,21	100,68
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	2.597.007	1.533.989	59,07	280,54
3. Chi tạm ứng	-	142.415	-	71,85

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 31/7/2023)

	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/7/2023 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31/12/2022
I. Nguồn vốn huy động	61.620	65.341	106,04
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	46.105	110,04
- Tiền gửi thanh toán	19.231	18.750	97,50
- Phát hành giấy tờ có giá	492	486	98,78
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	100.161	106,30
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	74.072	104,54
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	26.089	111,63
III. Nợ xấu	481	1010	209,98
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	1,01	-

3. Lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				tháng 8	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	10	83	90,91	94,32
+ Gỗ khai thác	m3	19.101	101.433	119,09	122,27
+ Củi khai thác	ste	40.006	253.952	104,82	101,76
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	3	-	300,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	23,13	-	5.140,00
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			tháng 8	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	3	3.578	0,93	65,76
Trong đó: Cá tra thâm canh	3	1.471	150,00	114,47
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	53.387	391.878	104,01	102,61
a. Nuôi trồng thủy sản	49.573	379.684	100,63	102,06
Trong đó: Cá tra thâm canh	37.776	323.473	103,43	101,89
b. Khai thác thủy sản	3.814	12.194	184,89	123,10

5. Sản xuất nông nghiệp (có đến 17/8)

	Đơn vị tính	Ước tính đến 17 tháng 8 năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Vụ Hè thu 2023 (đến 17/8/2023)			
a- Diện tích xuống giống	<i>ha</i>	198.955	102,07
- Lúa	<i>ha</i>	185.760	101,64
- Các loại cây ngắn ngày khác:	<i>ha</i>	13.195	108,53
TĐ: + Ngô	<i>ha</i>	2.290	104,97
+ Khoai lang	<i>ha</i>	168	46,66
+ Đậu các loại	<i>ha</i>	84	49,65
+ Rau các loại	<i>ha</i>	6.539	139,66
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	<i>ha</i>	173.203	94,77
- Các loại cây ngắn ngày khác:	<i>ha</i>	11.063	90,99
TĐ: + Ngô	<i>ha</i>	1.929	160,08
+ Khoai lang	<i>ha</i>	101	28,13
+ Đậu các loại	<i>ha</i>	44	25,88
+ Rau các loại	<i>ha</i>	5.494	128,27
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	<i>Tấn</i>	1.139.440	97,41
- Các loại cây ngắn ngày khác:			
TĐ: + Ngô	<i>Tấn</i>	17.483	161,88
+ Khoai lang	<i>Tấn</i>	2.668	28,23
+ Đậu các loại	<i>Tấn</i>	180	50,70
+ Rau các loại	<i>Tấn</i>	127.296	145,73
2. Vụ Thu đông 2022 (đến 17/8/2023)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	<i>ha</i>	97.502	105,64
- Các loại cây ngắn ngày khác	<i>ha</i>	4.771	102,54
TĐ: + Ngô	<i>ha</i>	523	106,52
+ Khoai lang	<i>ha</i>	234	129,28
+ Đậu các loại	<i>ha</i>	-	-
+ Rau các loại	<i>ha</i>	2.566	100,12

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng đầu năm (%)

	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2023 so với tháng 7 năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,19	116,22	113,00	104,75
Khai khoáng	20,87	442,77	85,85	36,78
Khai thác cát	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	20,87	442,77	85,85	36,78
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,07	117,22	113,68	105,48
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,13	118,15	116,30	108,11
Sản xuất đồ uống	130,46	105,98	112,74	92,87
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	288,65	97,84	258,54	245,31
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	44,17	129,68	56,26	83,28
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,92	111,04	113,39	94,37
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	96,39	113,85	107,80	99,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	173,08	102,32	175,03	120,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	113,78	112,57	119,51	134,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	127,61	106,66	136,19	118,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	153,06	103,46	146,06	106,12
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	120,61	110,18	125,73	119,83
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	127,09	110,54	185,07	122,41
Sản xuất xe có động cơ	186,96	106,98	191,67	220,04
SX phương tiện vận tải	46,56	110,34	42,02	72,61
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,09	106,67	108,90	53,85
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	853,91	115,57	1.217,59	1.101,38
Sản xuất và phân phối điện	109,60	101,76	105,61	100,93
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	109,60	101,76	105,61	100,93
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,79	104,62	113,37	108,91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,84	105,18	111,93	106,44
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý, tiêu hủy rác thải, tái chế	127,27	100,42	126,27	132,56
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

b. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2023 (%)

	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2023 so với tháng 7 năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	93,47	112,45	114,12	102,95
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,07	112,46	114,69	102,45
Sản xuất đồ uống	87,32	111,63	102,01	99,81
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	279,95	92,16	204,02	238,92
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	49,07	118,30	56,62	81,69
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	91,94	107,55	76,81	77,35
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	105,64	113,54	116,24	108,82
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	140,66	113,54	158,34	105,30
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	103,29	119,79	109,86	127,43
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	129,03	103,89	138,10	117,61
Sản xuất xe có động cơ	153,04	103,46	146,05	104,83

c. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2023 (%)

	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2023 so với tháng 7 năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	120,34	104,19	120,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,16	104,50	118,64
Sản xuất đồ uống	256,14	109,46	279,78
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111,97	111,67	141,80
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	108,23	101,90	102,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	142,86	107,75	264,26
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	76,56	103,08	72,17
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	300,43	112,20	316,21
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	131,00	100,43	133,67
Sản xuất xe có động cơ	271,56	107,48	242,58

d. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp tháng 8 và 8 tháng đầu năm (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,39	105,99	98,37
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	95,97	97,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,39	106,37	98,25
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	98,84	99,11
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,89	105,31	103,48
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,35	87,71	88,24
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,43	111,90	100,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,26	97,85	97,15

e. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng đầu năm

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
						tháng 8	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m3	137	605	2.673	442,77	86,23	38,44
+ Khai thác cát đen	"	137	605	2.673	442,77	86,81	41,31
+ Khai thác cát vàng	"	-	-	-	-	-	-
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	34.040	41.830	293.185	122,88	106,35	107,63
- Gạo xay sát, lau bóng	Tấn	174.028	179.318	1.124.949	103,04	168,77	130,05
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	1.877	1.935	15.042	103,13	97,05	83,21
- Thức ăn thủy sản	Tấn	119.112	146.462	1.051.313	122,96	110,98	100,54
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	13.798	13.500	94.068	97,84	258,54	245,31
- Áo quần các loại	1000 cái	562	668	5.664	118,78	76,19	100,69
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong ...	1000 đôi	359	415	2.677	115,47	105,40	99,73
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	52	60	396	114,79	135,41	130,35
- Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	87	95	845	108,61	97,80	140,17
- Bê tông tươi	m3	13.498	13.965	106.064	103,46	146,06	106,12
- Bia	Nghìn lít	1.199	1.306	9.691	108,94	102,05	85,10
- Nước sản xuất	Nghìn m3	4.502	4.735	36.472	105,18	111,93	106,44

f. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 31/7)

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	455	3.223.222	9.020	376	2.126.735	1.873
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	14	10.330	60	9	9.300	28
Công ty TNHH	411	2.314.392	8.591	342	1.596.456	1.625
Công ty cổ phần	30	898.500	369	25	520.979	220
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	17.400	27	9	41.210	105
B. Khai khoáng	2	15.000	5	4	254.000	35
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	60	348.100	5.640	52	200.200	284
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0	0	0	0	0	0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	36.800	31	0	0	0
F. Xây dựng	79	669.900	427	59	300.480	313
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	221	1.271.134	2.306	166	815.827	688
H. Vận tải kho bãi	18	27.368	106	6	15.300	22
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	20.500	46	3	2.300	6
J. Thông tin và truyền thông	4	2.530	21	3	3.300	19
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	600	2	1	5.000	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	646.800	93	13	287.558	88
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17	34.200	86	29	117.310	142
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	83.050	155	11	55.350	59
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	0	0	0	0	0	0
P. Giáo dục và đào tạo	5	3.550	18	14	7.400	84
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2.000	1	4	20.500	11
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	7	42.190	42	2	1.000	15
S. Hoạt động dịch vụ khác	3	2.100	14	0	0	0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	213	-	-	242	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	137	-	-	88	-	-
4. Số DN giải thể	272	-	-	75	-	-

7. Vốn đầu tư:

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 8/2023 (triệu đồng)

	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 8	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	517.478	561.555	4.247.896	108,52	110,29	140,42
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	29.736	31.492	352.245	105,91	61,30	101,79
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	487.742	530.063	3.895.651	108,68	115,78	145,42
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	485.733	527.632	3.786.030	108,63	125,68	154,12
+ Ngân sách trung ương	142.754	157.063	1.396.042	110,02	193,24	265,79
+ Ngân sách địa phương	342.979	370.569	2.389.988	108,04	109,46	123,75
b. Vốn vay	15.829	16.923	267.690	106,91	33,88	83,92
+ Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	6.879	7.456	146.655	108,39	23,45	74,38
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	5.320	5.710	65.990	107,33	46,42	82,26
d. Vốn khác	10.596	11.290	128.186	106,55	41,66	75,75

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 8/2023 (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 8	Cộng dồn
TỔNG SỐ	487.742	530.063	3.895.651	108,68	115,78	145,42
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	336.842	366.994	2.855.062	108,95	121,43	155,45
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	99.320	107.200	709.201	107,93	97,83	111,56
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	121.968	135.038	1.164.832	110,72	280,99	386,98
Vốn Nước ngoài (ODA)	6.869	7.351	176.499	107,02	16,45	64,13
Vốn Xổ số kiến thiết	108.685	117.405	804.530	108,02	117,52	128,80
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	150.900	163.069	1.040.589	108,06	104,82	123,53
Vốn cân đối ngân sách huyện	116.165	125.532	797.039	108,06	97,28	115,44
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	48.900	50.100	354.279	102,45	99,57	110,43
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.056	32.479	209.332	108,06	145,57	164,02
Vốn khác	4.679	5.058	34.218	108,10	119,89	140,47
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải tháng 8/2023:**a. Vận tải hàng hóa và hành khách**

	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					tháng 8	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.223	3.275	25.459	101,61	107,74	110,05
Đường bộ	1.061	1.073	8.195	101,11	113,23	120,16
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.162	2.202	17.264	101,85	105,25	105,83
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	76.189	77.126	589.783	101,23	112,43	119,96
Đường bộ	73.273	74.171	566.352	101,23	112,65	120,66
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.917	2.955	23.431	101,32	107,12	105,04
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	878	890	6.892	101,45	122,75	112,37
Đường bộ	340	345	2.627	101,53	115,02	111,64
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	538	545	4.265	101,40	128,20	112,83
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	84.146	85.299	642.849	101,37	126,74	109,75
Đường bộ	20.219	20.497	152.761	101,37	185,68	114,81
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	63.927	64.803	490.087	101,37	115,17	108,27
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
TỔNG SỐ	258.358	261.775	1.991.237	101,32	119,76	116,48
Vận tải hành khách	124.066	125.458	956.852	101,12	114,29	119,79
Đường bộ	114630	115885	882412	101,09	114,91	120,74
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9435	9573	74440	101,46	107,37	109,60
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	116.132	117.972	895.711	101,58	127,77	114,53
Đường bộ	55517	56392	426867	101,58	116,56	112,02
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	60614	61579	468844	101,59	140,11	116,92
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	18.160	18.345	138.674	101,02	111,35	107,69
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	18.160	18.345	138.674	101,02	111,35	107,69
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại - dịch vụ tháng 8/2023:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTĐ	10.508.016	10.639.347	84.353.172	101,25	114,31	113,57
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	8.334.960	8.419.281	66.552.151	101,01	113,90	111,80
+ Khách sạn nhà hàng	1.487.755	1.505.633	12.059.256	101,20	124,41	124,63
+ Du lịch, lữ hành	4.853	4.925	28.678	101,48	165,55	193,29
+ Dịch vụ	680.448	709.508	5.713.087	104,27	100,97	112,97

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
TỔNG SỐ	8.334.960	8.419.281	66.552.151	101,01	113,90	111,80
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.482.250	3.521.253	27.780.112	101,12	110,20	106,17
2. Hàng may mặc	243.580	248.580	1.928.501	102,05	114,15	109,99
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	518.372	524.367	4.288.356	101,16	133,61	133,54
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	78.540	87.140	601.948	110,95	100,48	120,38
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	987.860	997.270	7.901.418	100,95	108,95	108,30
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	46.475	46.942	352.707	101,00	121,01	110,18
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	273.518	275.860	2.175.772	100,86	120,51	116,28
8. Xăng dầu các loại	845.730	849.420	6.760.463	100,44	130,47	131,61
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	76.826	77.690	602.765	101,12	120,49	113,80
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.326.527	1.331.275	10.567.288	100,36	106,65	106,47
11. Hàng hóa khác	361.750	365.670	2.848.146	101,08	134,69	130,95
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.532	93.814	744.675	100,30	115,12	115,47

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2020 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.487.755	1.505.633	12.059.256	101,20	124,41	124,63
Dịch vụ lưu trú	27.375	27.480	204.597	100,38	118,19	119,62
Dịch vụ ăn uống	1.460.380	1.478.153	11.854.659	101,22	124,53	124,72
Du lịch lữ hành	4.853	4.925	28.678	101,48	165,55	193,29
Dịch vụ tiêu dùng khác	680.448	709.508	5.713.087	104,27	100,97	112,97

10. Xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2023

a. Xuất khẩu

	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	130.486	132.080	1.041.104	101,22	93,35	97,65
TĐ: Không tính xăng dầu	106.132	107.506	803.615	101,29	89,72	93,59
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	26.443	26.706	253.999	101,00	118,76	119,37
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	70.863	71.973	610.038	101,57	67,35	80,24
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	33.180	33.401	177.067	100,67	275,18	190,20
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	48.260	49.005	402.988	101,54	59,56	69,24
Gạo	35.755	35.994	204.669	100,67	317,54	207,17
Bánh phồng tôm	1.086	1.096	8.285	100,91	63,67	70,35
Sản phẩm may	11.740	11.957	100.566	101,85	73,48	98,44
Hàng hóa khác	33.645	34.029	324.597	101,14	123,91	120,50
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	24.354	24.574	237.489	100,90	113,39	114,44
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	19.600	19.987	152.433	101,97	77,89	83,49
Gạo (tấn)	61.685	61.992	359.163	100,50	290,96	189,39
Bánh phồng tôm	876	885	6.180	101,03	73,44	81,11

b. Nhập khẩu

	Chính thức	Ước tính	Cộng dồn	Tháng ước	So với cùng kỳ 2023	
	tháng 7	tháng 8	đến cuối	tính so với	(%)	
	năm 2023	năm 2023	tháng U'T	tháng trước	Tháng 8	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	56.497	57.079	474.281	101,03	95,33	93,85
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	34.018	34.310	305.921	100,86	266,98	122,86
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	16.873	17.050	123.943	101,05	43,57	71,46
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.606	5.719	44.417	102,01	72,50	53,58
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	33.225	33.495	301.555	100,81	265,85	122,17
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	6.663	6.725	38.842	100,93	267,82	263,89
Nguyên phụ liệu dệt may	6.991	7.124	60.118	101,91	122,26	78,06
Hàng khác	9.618	9.735	73.767	101,22	33,49	45,88
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tân)	40.756	41.085	377.936	100,81	375,88	169,43

11. Chỉ số giá:

a. Chỉ số giá tháng 8 các năm 2012-2023 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	99,97	109,65
- Năm 2011	101,23	122,56
- Năm 2012	99,26	104,91
- Năm 2013	100,19	106,28
- Năm 2014	100,13	104,00
- Năm 2015	100,07	100,21
- Năm 2016	100,24	102,43
- Năm 2017	99,88	102,81
- Năm 2018	99,69	104,17
- Năm 2019	100,10	102,32
- Năm 2020	100,29	104,57
- Năm 2022	99,81	103,17
- Năm 2023	99,93	102,72

b. Chỉ số giá tháng 8/2023 (%)

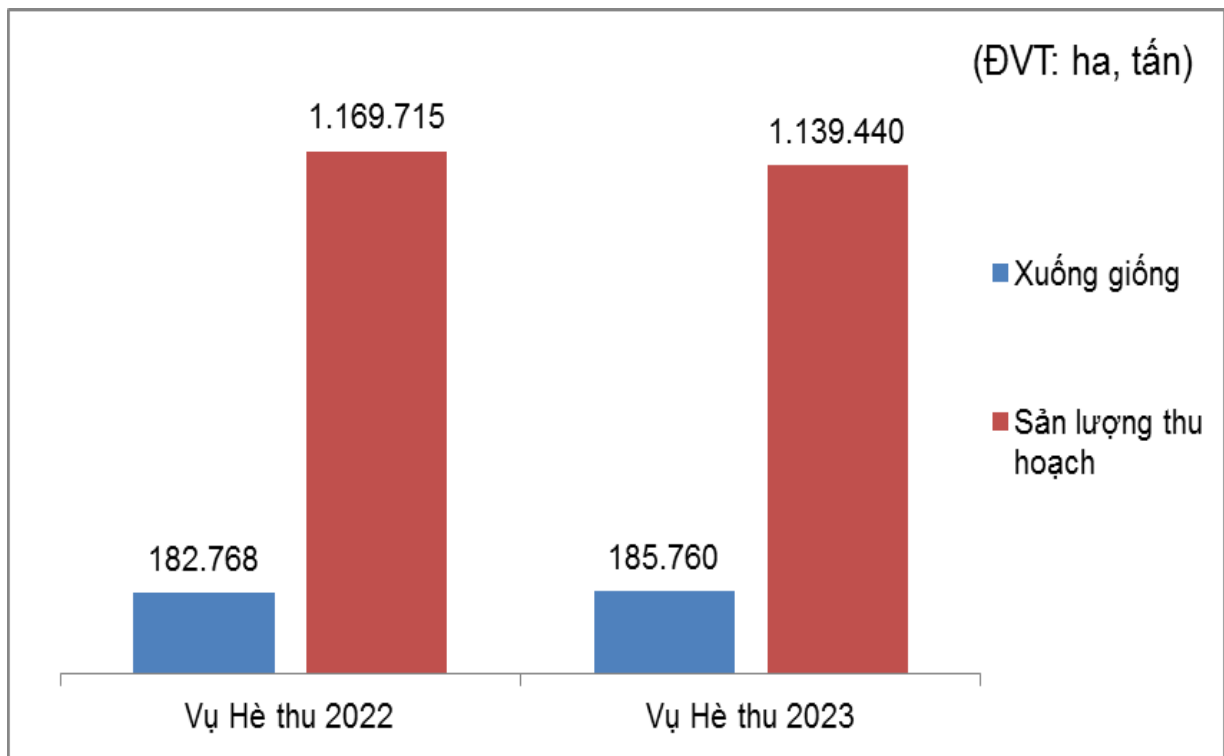
	Tháng 8 năm 2023 so với				BQ 8 tháng
	Kỳ gốc	Tháng 8	Tháng 12	Tháng 7	đầu năm 2023
	(2019)	năm 2022	năm 2022	năm 2023	so cùng kỳ năm trước
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	111,98	103,96	102,73	101,15	103,01
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,11	105,00	103,24	101,22	105,40
- Lương thực	127,16	109,68	109,45	104,53	103,89
- Thực phẩm	119,02	104,14	102,44	100,84	105,50
- Ăn uống ngoài gia đình	109,86	104,19	101,25	100,02	106,16
2. Đồ uống và thuốc lá	106,97	104,28	102,84	100,23	103,10
3. May mặc, mũ nón, giày dép	112,11	106,72	104,98	100,86	104,15
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	111,33	104,28	103,75	101,37	102,40
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,12	105,90	104,07	100,09	104,74
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,24	100,05	100,05	100,02	100,03
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	111,23	101,13	105,49	103,47	95,80
8. Bưu chính viễn thông	100,32	100,82	100,63	100,14	100,62
9. Giáo dục	104,97	100,30	83,18	100,08	107,64
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,09	100,04	79,91	100,00	108,93
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	102,99	101,96	101,39	100,26	101,69
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	110,38	107,18	106,14	100,18	103,60
b. Chỉ số giá vàng	149,33	109,83	108,77	100,42	102,89
c. Chỉ số giá đô la mỹ	101,99	101,42	98,52	101,48	101,80

12. Một số chỉ tiêu xã hội:

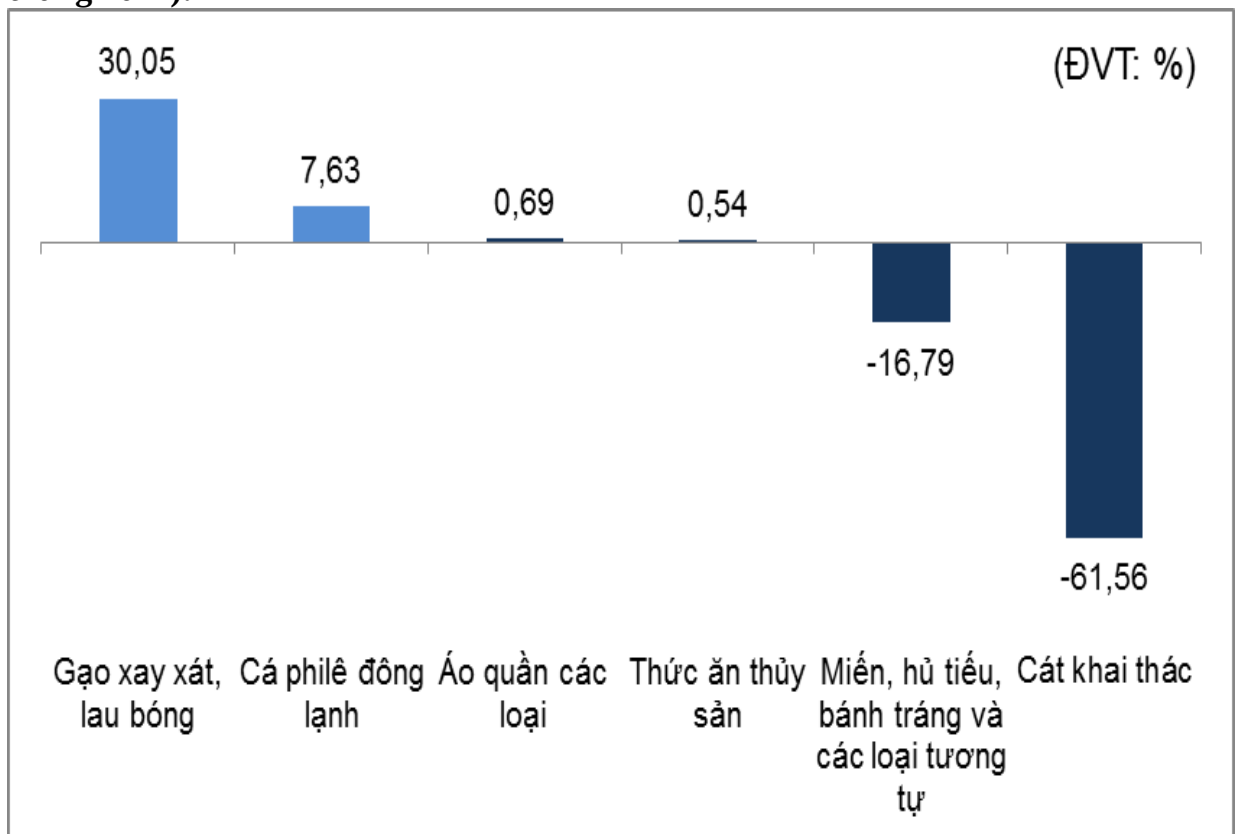
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	<i>vụ</i>	-	2
b. Số vụ nổ	<i>vụ</i>	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	<i>vụ</i>	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	<i>vụ</i>	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	<i>triệu đồng</i>	-	4.100
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	<i>vụ</i>	2	49
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	<i>vụ</i>	3	47
c. Số tiền xử lý	<i>triệu đồng</i>	264,0	1.438,4
2. Y tế (tính đến 31/7/2022)			
Thương hàn	<i>cas</i>	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	<i>cas</i>	2	18
Sốt xuất huyết	<i>cas</i>	304	1.879
Sốt rét	<i>cas</i>	1	1
Cúm	<i>cas</i>	327	4.638
Cúm A(H5N1)	<i>cas</i>	0	0
Bệnh tay chân miệng	<i>cas</i>	664	1.799
Lao phổi	<i>cas</i>	23	109
Lỵ amip	<i>cas</i>	1	2
Lỵ trực trùng	<i>cas</i>	3	9
Quai bị	<i>cas</i>	1	4
Tiêu chảy	<i>cas</i>	745	5.107
Sởi	<i>cas</i>	0	2
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2020 đến 18/8/2022)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	<i>vụ</i>	x	60
- Đường bộ	<i>vụ</i>	x	60
- Đường thủy	<i>vụ</i>	x	0
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	120,00
- Đường bộ	<i>%</i>	x	122,45
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
b- Số người chết	<i>người</i>	x	62
- Đường bộ	<i>người</i>	x	62
- Đường thủy	<i>người</i>	x	0
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	137,78
- Đường bộ	<i>%</i>	x	140,91
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
c- Số người bị thương	<i>người</i>	x	15
- Đường bộ	<i>người</i>	x	15
- Đường thủy	<i>người</i>	x	0
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	214,29
- Đường bộ	<i>%</i>	x	214,29
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-

PHỤ LỤC II

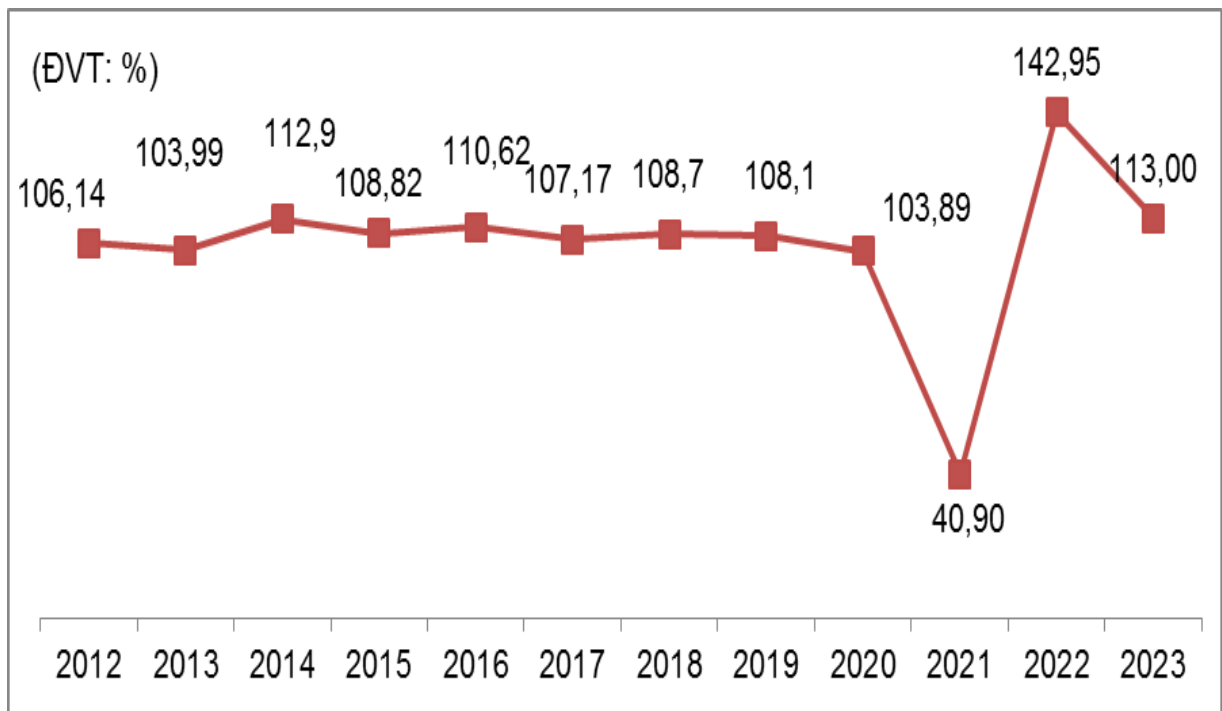
1. Diện tích , sản lượng vụ Hè Thu 2022-2023 (năm 2023 tính đến 17/08):



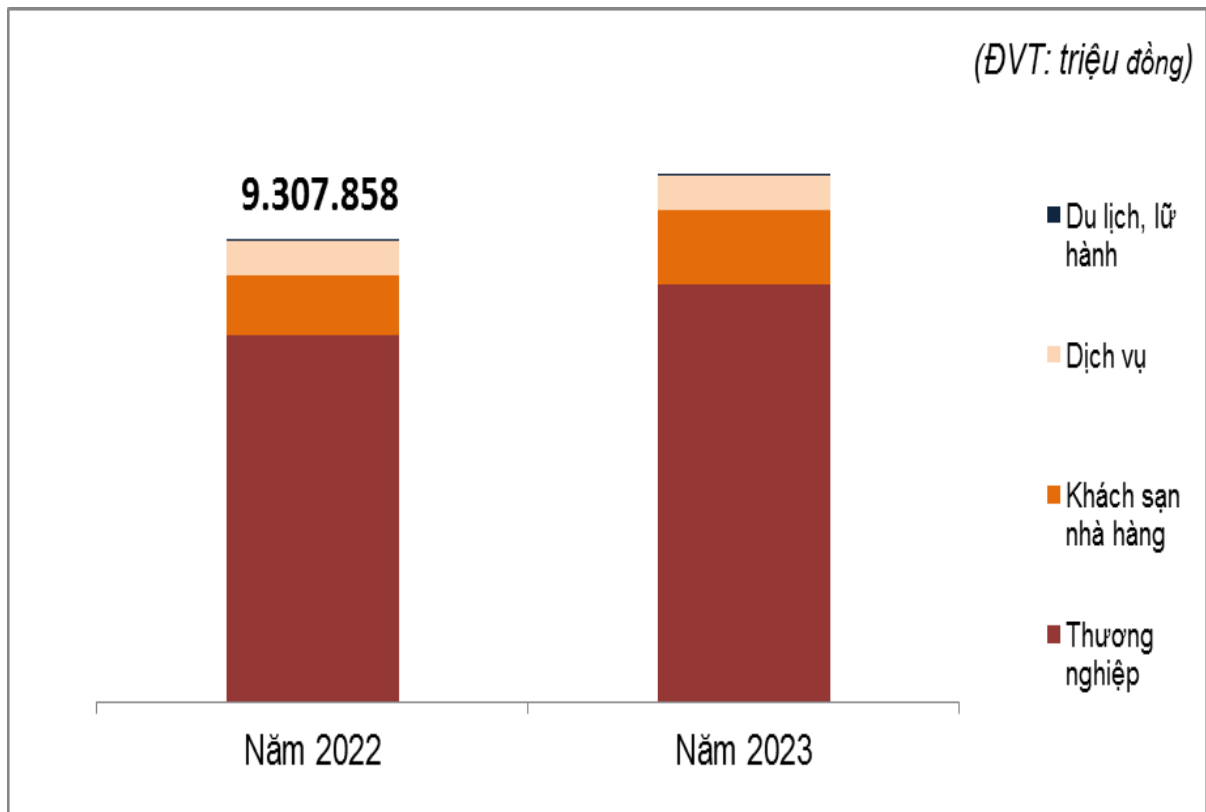
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (8 tháng 2023 so với 8 tháng 2022):



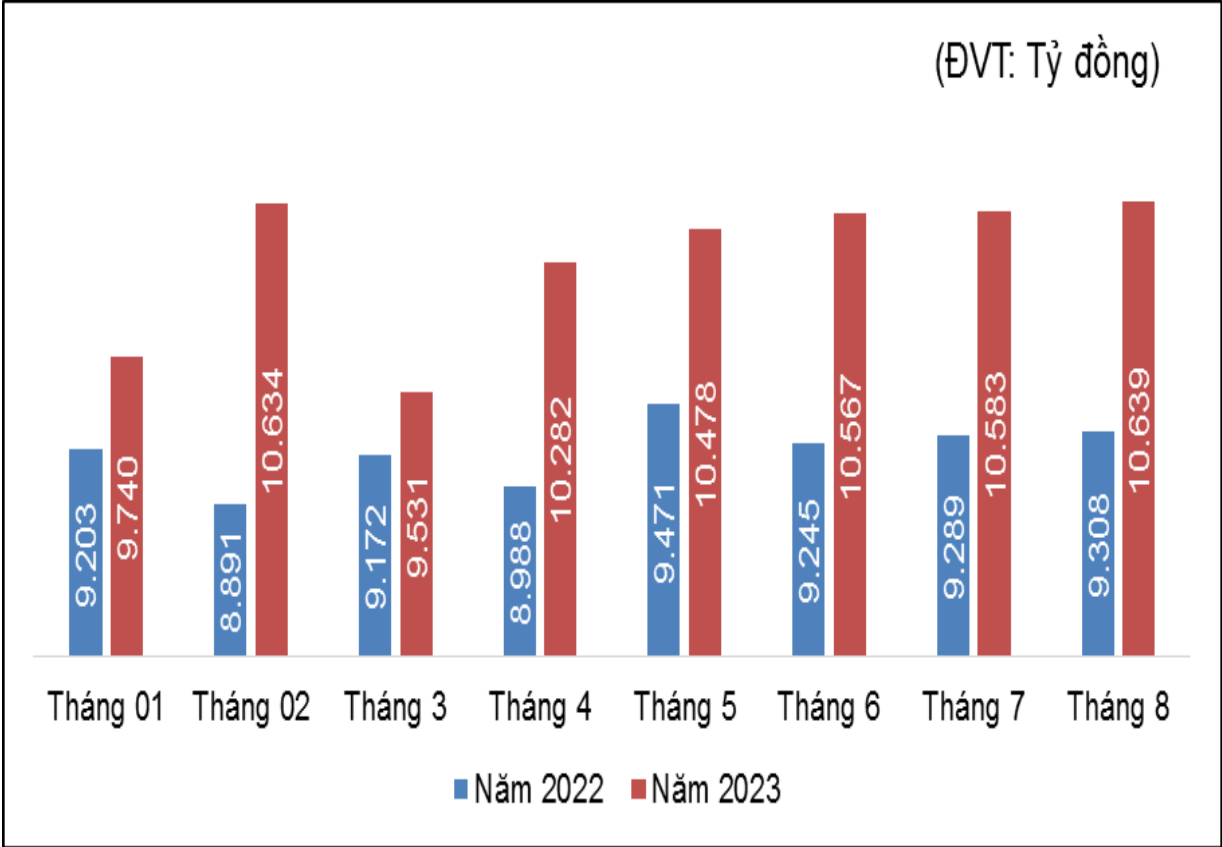
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8 các năm 2012-2023 (so với cùng kỳ năm trước)



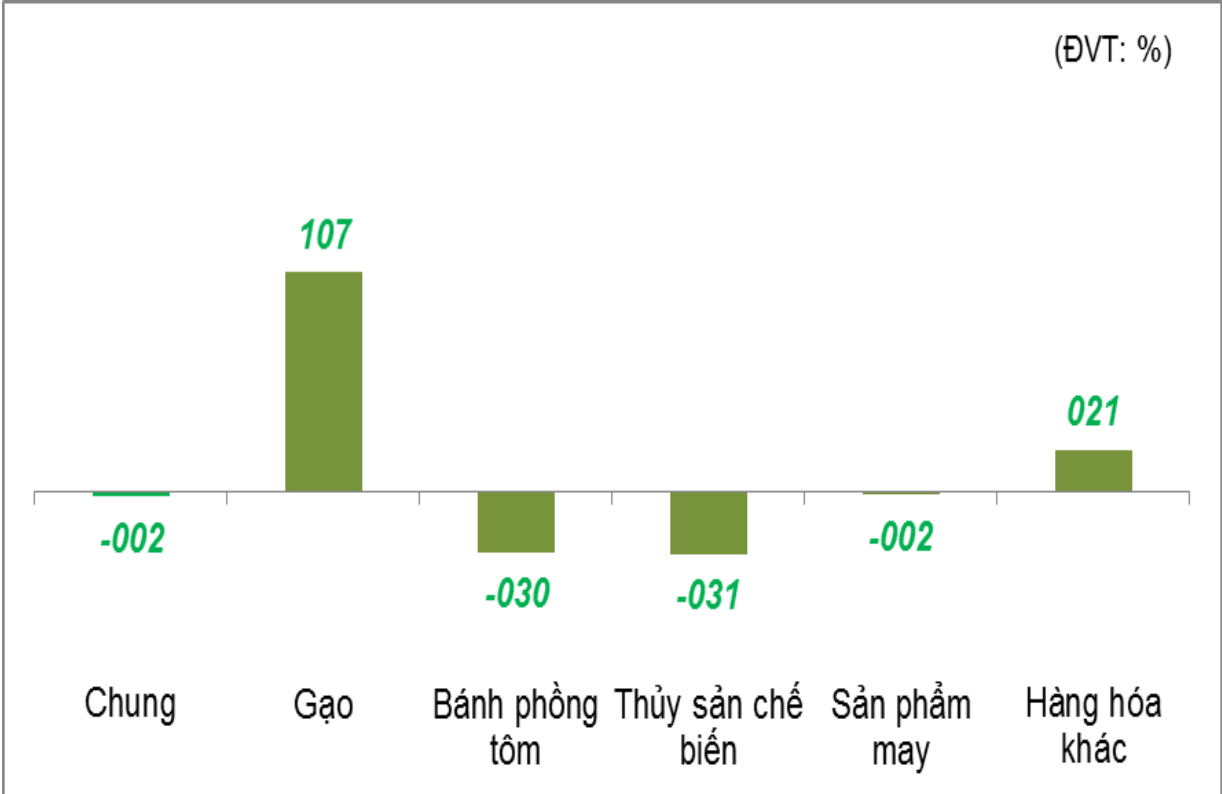
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 08 năm 2022 và 2023:



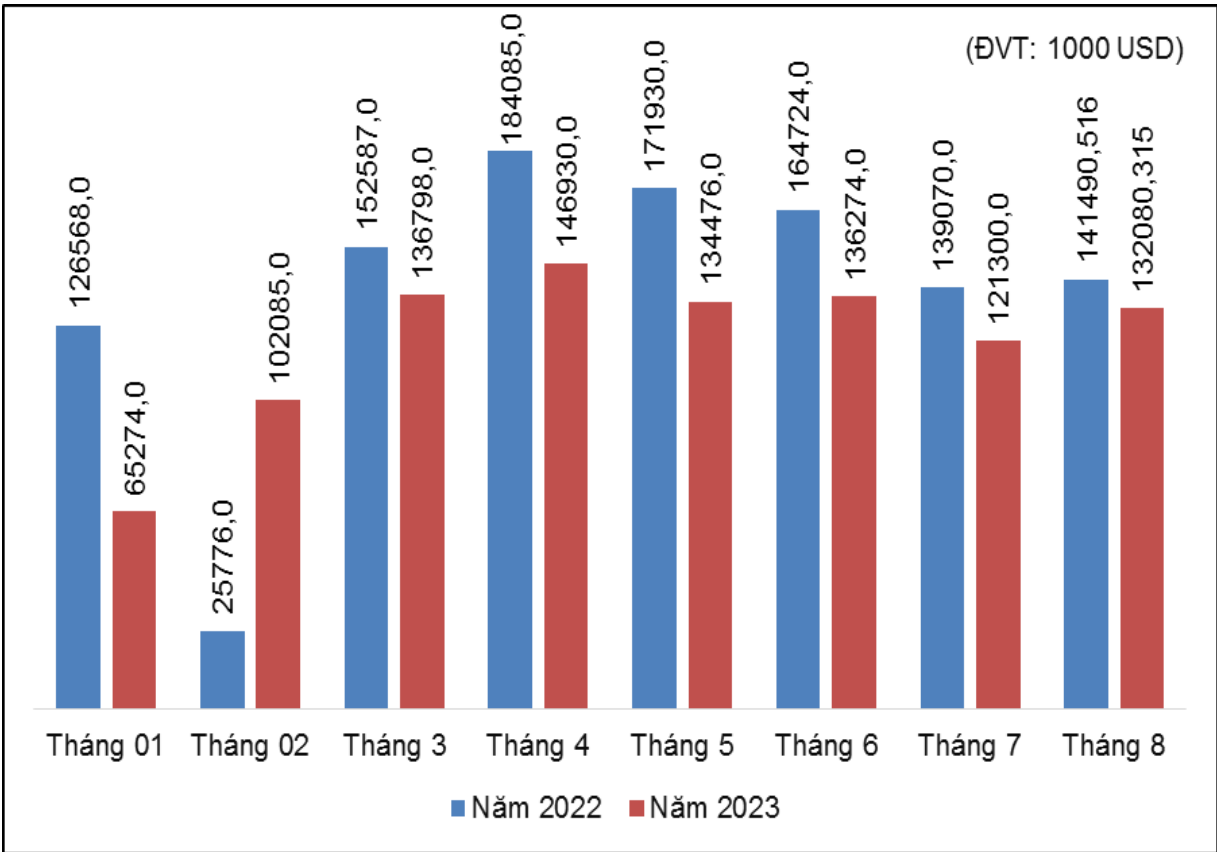
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01-08 năm 2022 và 2023:



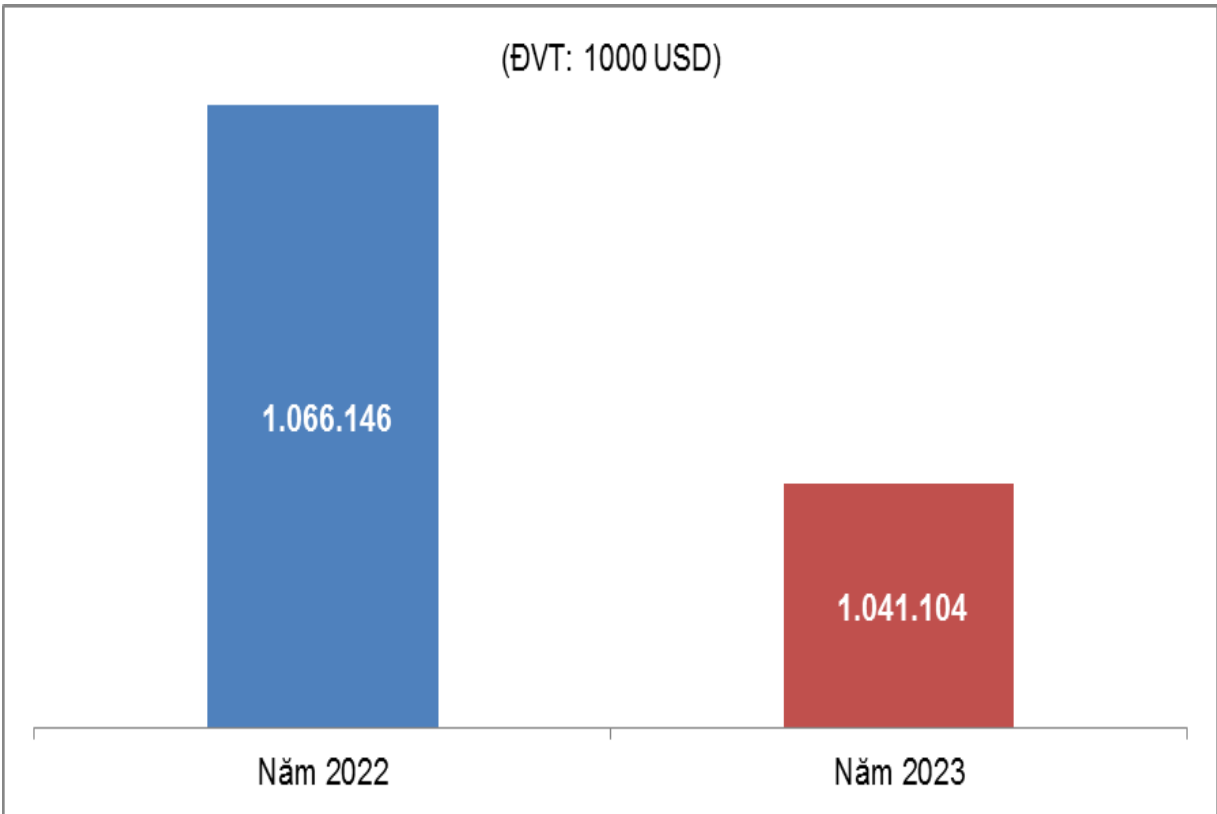
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (08 tháng đầu năm 2023 so với 08 tháng đầu năm 2022):



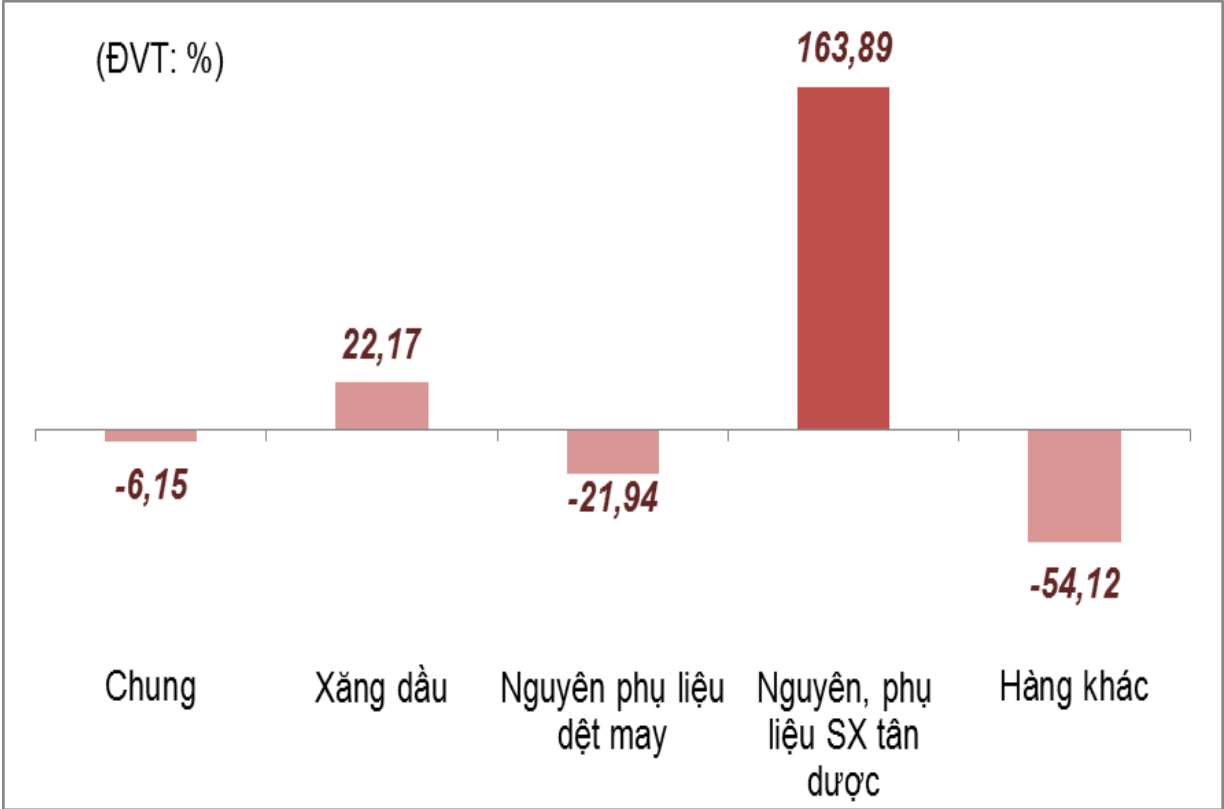
7. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-08 năm 2022 và 2023:



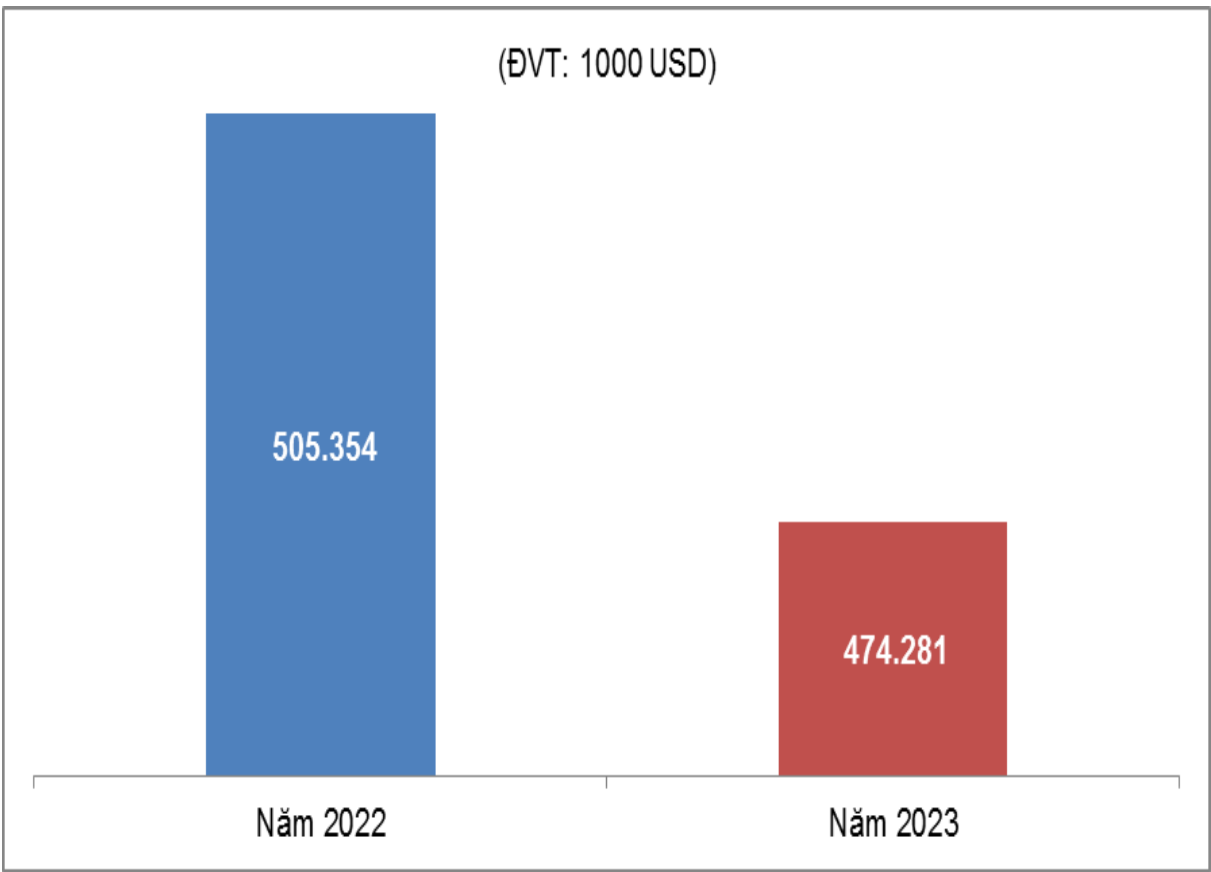
8. Kim ngạch xuất khẩu 08 tháng đầu năm 2022 và 2023:



9. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (08 tháng đầu năm 2023 so với 08 tháng đầu năm 2022):

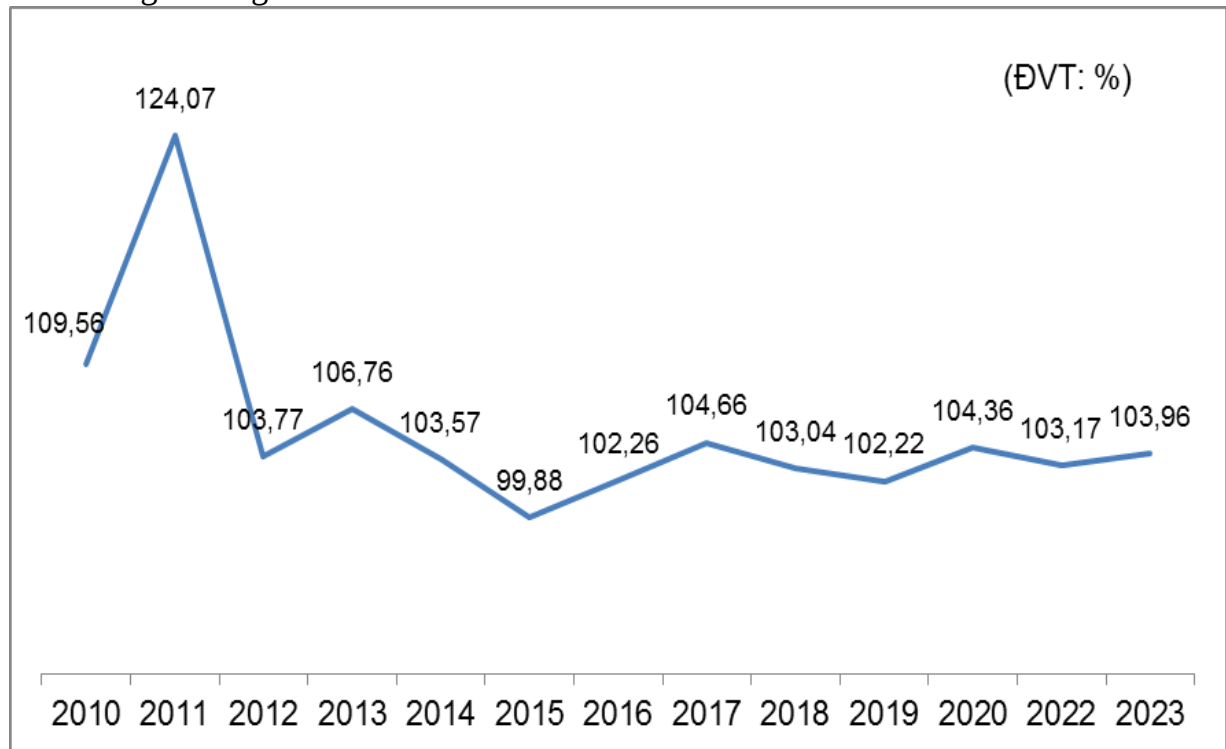


10. Trị giá nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2022-2023



11. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá tháng 1-8 năm 2022-2023



b. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng 8/2023 (so với cùng kỳ năm trước)

